

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2026/HS-PT
Ngày 20 - 5 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Sỹ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sinh

Ông Lưu Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Trang là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 39/2026/TLPT-HS ngày 09 tháng 3 năm 2026 đối với bị cáo Nguyễn Thị Ly L cùng các bị cáo khác do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 11/2026/HS-ST ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Gia Lai.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Thị Ly L, sinh ngày 01/02/1997 tại tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai); số căn cước công dân: 052197001094; nơi cư trú: Thôn T, xã C, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Nông; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1966 và bà Trần Thị H, sinh năm: 1964; chồng: Ngô Văn L1: sinh năm: 1993; con: Có 03 con, lớn nhất sinh năm 2017 và nhỏ nhất sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 29/6/2025 cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

2. Trần Thị Đ, sinh ngày 01/01/1972 tại tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai); số căn cước công dân: 052172028967; nơi cư trú: Thôn T, xã C, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Nông; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần S (chết) và bà Nguyễn Thị M (không xác định được năm sinh); chồng: Nguyễn Xuân H1, sinh năm: 1969; con: Có 03 con, lớn nhất sinh năm 1998 và nhỏ nhất sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 29/6/2025 cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

3. Trương Thị X, sinh ngày 01/01/1976 tại tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai); số căn cước công dân: 052176001633; nơi cư trú: Thôn T, xã C, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Nông; trình độ văn hóa: 01/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Ngọc H2 (chết) và bà Lê Thị Đ1 (chết); chồng: Nguyễn Văn C, sinh năm: 1968; con: Có 04 con, lớn nhất sinh năm 1990 và nhỏ nhất sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 29/6/2025 cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

- Những người tham gia tố tụng có liên quan đến kháng cáo:

1. Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Thị Ly L, Trương Thị X và Trần Thị Đ: Ông Phan Quang H3 – Luật sư đang hoạt động tại Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh G; địa chỉ: Số B đường Đ, phường Q, tỉnh Gia Lai (Có mặt)

2. Bị hại: Ông Ca Văn D, sinh năm: 1970 và bà Lê Thị T, sinh năm: 1972; đồng cư trú tại: Thôn T, xã C, tỉnh Gia Lai (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 27/12/2023, vợ chồng ông Ca Văn D và bà Lê Thị T thuê nhân công đến cắt keo tại khu vực có tục danh “Đất bà H4” thuộc thửa đất số 667, tờ bản đồ số 01 (tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp) tọa lạc tại thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định (nay là thôn T, xã C, tỉnh Gia Lai) (viết tắt là thửa đất số 667) đối với diện tích gỗ keo được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định (cũ) (viết tắt là CCTHADS huyện V) cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất vào ngày 11/01/2022 theo Bản án số 01/2021/DS-ST ngày 26/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định (cũ) (viết tắt là Bản án số 01)

Khoảng 08 giờ 30 phút cùng ngày, trong lúc nhân công đang cưa, lột keo và bóc keo lên xe máy cày thì Trương Thị X, Trần Thị Đ, Nguyễn Thị Ly L cùng đến ngăn cản, không cho nhân công tiếp tục làm việc và yêu cầu đổ số keo đã bóc lên xe máy cày xuống. Lúc này, bà T biết tin nên đã đến khu vực trên và nói với Đ, X, L rằng đợi báo cáo với Công an đến giải quyết. Sau đó, bà T gọi điện cho ông D đi báo Công an rồi bà T đi về nhà. Khoảng 12 giờ 30 phút cùng ngày, thấy không có ai đến thì Đ, X, L đã thống nhất cùng nhau gọi xe máy cày của ông Nguyễn Văn P ở cùng địa phương đến và thuê số công nhân đang làm cho vợ chồng ông D bóc số gỗ keo đã khai thác lên xe máy cày, rồi yêu cầu ông P chở đến Công ty Trách nhiệm hữu hạn H5 (viết tắt là Công ty H5) ở thôn H, xã C, tỉnh Gia Lai để bán. Sau đó, L đến Công ty H5 nhận phiếu cân gỗ là 3.930kg và quay về trả tiền cho công nhân bóc keo lên xe là 300.000 đồng. Một tuần sau, L cầm phiếu cân gỗ đến Công ty H5 lấy tiền bán keo là 5.226.900 đồng. L đã trả tiền thuê xe cho ông P là 570.000 đồng, trả tiền cưa và lột vỏ keo cho công nhân là 800.000 đồng, chia cho Đ và X mỗi người 1.200.000 đồng, số tiền còn lại L giữ.

Cuối tháng 01/2024, X, Đ, L gặp nhau bàn bạc và thống nhất gọi nhân công tiếp tục đến cắt keo tại khu vực “Đất bà H4”. Ngày 31/01/2024, Đ, X, L gọi nhân

công đến cưa, lột keo và gọi xe đến chở đi bán. Do không có đường cho xe chở gỗ keo ra nên L đã nói với bà Trương Thị S1 cho cắt một đường trên đám keo và đất của bà S1 để làm đường cho xe chở keo đi ra và bà S1 đồng ý. Trên thực tế, phần đất này cũng nằm trong diện tích đất của ông D thuê nêu trên, do bà S1 đã lấn chiếm đất của ông D. Khoảng 09 giờ 00 phút cùng ngày, bà T phát hiện đang có nhân công cưa và bóc gỗ keo lên xe máy cày tại khu vực “Đất bà H4” của gia đình nên đã gọi cho ông D để trình báo sự việc cho Công an xã C (cũ). Đến 10 giờ cùng ngày, Công an xã C (cũ) đến lập biên bản cho tạm dừng khai thác và hai bên thỏa thuận cho xe chở gỗ keo đã cưa đến Công ty H5 cân gỗ, lấy phiếu cân giao nộp cho Công an xã để giải quyết vụ việc. Kết quả khối lượng gỗ keo mà X, Đ, L đã cho nhân công khai thác là 5.520kg, có giá trị là 7.341.600 đồng; phần gỗ keo nhân công cưa trên đất bà S1 tranh chấp với ông D là 1.430kg, có giá trị là 1.901.900 đồng.

Tại Kết luận định giá tài sản số 06/KL-HĐĐGTS ngày 14/3/2025, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện V (cũ) kết luận:

- Tại thời điểm định giá tháng 12/2023: 3,93 tấn gỗ keo thu hoạch ngày 27/12/2023 (cây keo lúc thu hoạch có đường kính nhỏ nhất là 10cm, lớn nhất là 26cm, có thời gian trồng trên đất là 05 năm) có giá trị 5.226.900 đồng.

- Tại thời điểm định giá ngày 03/10/2024: 5,52 tấn gỗ keo thu hoạch ngày 31/01/2024 có độ tuổi là 05 tuổi, cây keo lúc thu hoạch có đường kính nhỏ nhất là 10cm và lớn nhất là 26cm có giá trị 7.341.600 đồng; 1,43 tấn gỗ keo thu hoạch ngày 31/01/2024 có độ tuổi là 05 tuổi, cây keo lúc thu hoạch có đường kính nhỏ nhất là 10cm và lớn nhất là 26cm có giá trị 1.901.900 đồng.

Vợ chồng ông D, bà T yêu cầu các bị cáo Đ, X, L bồi thường số tiền 5.226.900 đồng và xin nhận số tiền 9.243.500 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2026/HS-ST ngày 27/01/2026, Tòa án nhân dân khu vực 2 – Gia Lai đã căn cứ khoản 1 Điều 172, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo L và X 09 tháng tù về tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”; căn cứ khoản 1 Điều 172, các điểm s, x khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Đ 06 tháng tù về tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phân trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 04/02/2026, các bị cáo X, Đ, L kháng cáo yêu cầu xem xét lại phân trách nhiệm hình sự của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo X, Đ, L thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung của bản án sơ thẩm và thay đổi nội dung kháng cáo, xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo X, Đ, L; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, người bào chữa của các bị cáo X, Đ, L đề nghị xem xét lại hành vi “Công nhiên chiếm đoạt tài sản” của các bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo tội danh nêu trên là chưa phù hợp và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án theo đúng quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của các bị cáo, bị hại tại phiên toà phù hợp với lời khai của các bị cáo, bị hại có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với các chứng cứ khác nên có đủ cơ sở xác định:

[1.1] Vào năm 1994, các hộ gia đình Trần Thị H – Nguyễn Văn B (là cha mẹ bị cáo Nguyễn Thị Ly L), Trương Thị X – Nguyễn Văn C và Trần Thị Đ – Nguyễn Xuân H1 đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhiều thửa đất khác nhau, trong đó hộ ông B được cấp thửa đất số 327A, cấp cho hộ ông C thửa đất số 327B và cấp cho hộ ông H1 thửa đất số 327C cùng thuộc tờ bản đồ số 07, diện tích 1.600m²/thửa, loại đất BHK tại thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định (nay là thôn T, xã C, tỉnh Gia Lai). Thực hiện dự án xây dựng công trình hồ C tại xã C (đợt C), hạng mục Bãi vật liệu số 7, các thửa đất 327A, B, C đã bị thu hồi toàn phần và theo hồ sơ thu hồi, bồi thường đất (bút lục 160) thể hiện các ông B, C, H1 đã nhận tiền bồi thường vào ngày 14/01/2005 (các ông B, C, H1 là người ký nhận số tiền 6.160.000 đồng/người). Như vậy, tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất, các hộ H – B, X – C, Đ - H1 (là những người sử dụng đất) đã chấm dứt quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 327A, B, C; các thửa đất còn lại trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không bị thu hồi đất vẫn được nhà nước gia hạn thời hạn sử dụng đất theo quy định. Hiện nay, các thửa đất 327A, B, C đã được chỉnh lý thành thửa đất số 667 và do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã quản lý.

Ngày 18/02/2019, UBND huyện V (cũ) đã ban hành các quyết định giao cho 07 người dân (trong đó có ông D) thuê 07 thửa đất thuộc thửa đất số 667 để trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đất là 05 năm. Sau đó, ông D đã thuê lại 06 thửa đất còn lại, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được UBND xã C (cũ) công chứng ngày 25/5/2020. Khi ông D chuẩn bị mua keo giống về trồng tại các thửa đất đã thuê nêu trên thì có 05 gia đình, trong đó có vợ chồng H – B, X – C, Đ – H1 mua keo giống vào trồng trên một phần diện tích đất mà ông D đã thuê. Ông D đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Vân Canh (cũ) vào năm 2020, yêu cầu 03 gia đình trên trả lại diện tích đất đã lấn chiếm 4.722m² thuộc một phần thửa đất số 667. Tại Bản án số 01, Tòa án nhân dân huyện Vân Canh (cũ) đã tuyên xử buộc vợ chồng H – B, X – C, Đ – H1 phải trả lại cho ông D diện tích đất đã lấn chiếm 4.722m²; giao cho ông D được quyền sở hữu toàn bộ số cây keo trồng trên diện tích đất đang tranh chấp, ông D có nghĩa vụ trả cho những người nêu trên số tiền 11.750.000 đồng (tương đương 840 cây keo). Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 26/02/2021, các bị cáo X, Đ, L đều có mặt và tại Bản án số 01 đã thể hiện cụ thể các nội dung về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp, trình tự, thủ tục thu hồi đất cũng như việc vợ chồng ông D

được nhà nước cho thuê đất. Sau khi xét xử sơ thẩm, do không có kháng cáo, kháng nghị nên Bản án số 01 đã có hiệu lực pháp luật và CCTHADS huyện V (cũ) đã thực hiện việc thi hành bản án theo quy định nhưng 03 gia đình trên không tự nguyện thi hành nghĩa vụ của mình cũng như không nhận tiền thi hành án, CCTHADS huyện V (cũ) đã áp dụng biện pháp cưỡng chế giao tài sản cho ông D và đồng thời gửi ngân hàng các khoản tiền mà ông D đã nộp theo bản án. Hồ sơ thi hành án cũng đã thể hiện cơ quan thi hành án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản thi hành án nhưng gia đình của 03 bị cáo không ký nhận nên đã lập biên bản theo quy định. Tại các biên bản lấy lời khai tại giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo X, Đ cũng đều thừa nhận là biết việc nhà nước thu hồi đất, các bị cáo có tham gia phiên tòa và nghe kết quả xét xử của phiên tòa ngày 26/02/2021, mặc dù không đồng ý với bản án nhưng không kháng cáo và khi cơ quan thi hành án mời gia đình các bị cáo đến nhận tiền nhưng không đồng ý nhận tiền. Ngoài ra, bị cáo L không có liên quan đến diện tích đất đang tranh chấp vì thửa đất số 327A được Nhà nước cấp cho cha mẹ của bị cáo, bị cáo cho rằng đã được cha mẹ cho đất nhưng không cung cấp được văn bản tặng cho, chuyển nhượng theo quy định.

[1.2] Vào ngày 27/12/2023 và 31/01/2024, các bị cáo L, Đ, X không có ý thức che giấu mà đã có hành vi công khai thuê công nhân khai thác và chiếm đoạt tài sản là số gỗ keo của vợ chồng ông D, bà T tại khu vực đất có tực danh “Đất bà H4” thuộc thửa đất số 667; cụ thể:

- Ngày 27/12/2023, các bị cáo đã có hành vi ngăn cản công nhân do ông D, bà T thuê khai thác keo tại khu vực đất nêu trên. Sau đó, bà T đến và gọi điện cho ông D để báo Công an giải quyết nhưng chờ lâu không thấy ai đến giải quyết nên 03 bị cáo đã thuê xe máy cày đến và thuê số công nhân đang có mặt tại nơi xảy ra vụ việc bốc số gỗ keo trên lên xe chở đi bán cho Công ty H5. Số gỗ keo bị chiếm đoạt trong ngày 27/12/2023 là 3,93 tấn, có giá trị 5.226.900 đồng.

- Ngày 31/01/2024, các bị cáo tiếp tục có hành vi thuê công nhân công khai đến khai thác keo tại khu vực đất trên của ông D, bà T. Trong lúc khai thác keo, bà T có đến ngăn cản và sau đó Công an xã C (cũ) đến lập biên bản cho tạm dừng khai thác và hai bên thỏa thuận cho xe chở gỗ keo đã khai thác mang đến Công ty H5 cân gỗ, lấy phiếu cân để giải quyết vụ việc. Số gỗ keo bị các bị cáo chiếm đoạt trong ngày 31/01/2024 là 5,52 tấn, có giá trị 7.341.600 đồng.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù người bào chữa cho các bị cáo yêu cầu xem xét lại hành vi “Công nhân chiếm đoạt tài sản” của các bị cáo nhưng các bị cáo đều thừa nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Như vậy, xuất phát từ việc không đồng ý với quyết định của Tòa án nhân dân huyện Vân Canh (cũ) tại Bản án số 1 (đã có hiệu lực pháp luật), các bị cáo L, Đ, X đã có hành vi công khai chiếm đoạt tài sản của vợ chồng ông D, bà T như đã nêu trên; tổng giá trị tài sản mà 03 bị cáo đã chiếm đoạt là 12.568.500 đồng. Tại thời điểm thực hiện hành vi khai thác keo nêu trên, các bị cáo không còn quyền sử dụng đất cũng như quyền sở hữu số cây keo tại khu vực đất có tực danh “Đất bà H4” thuộc

thừa đất số 667 nên hành vi của 03 bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội phạm “Công nhiên chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 172 của Bộ luật Hình sự.

Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 2 – Gia Lai đã xét xử các bị cáo L, Đồng X1 về tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 172 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị của người bào chữa cho các bị cáo tại phiên tòa không phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[2] Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp tài sản của người khác, gây mất trật tự tại địa phương nên cần phải xử lý nghiêm nhằm răn đe và phòng ngừa chung.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo L, X1, Đ; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Các bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội hai lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, các bị cáo đều khai nhận đầy đủ, đúng sự thật, chính xác, rõ ràng về hành vi của mình, tại cấp sơ thẩm mặc dù các bị cáo không thừa nhận hành vi của các bị cáo là sai nhưng tại cấp phúc thẩm, các bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, nhận thức được hành vi của mình là sai và xin giảm nhẹ hình phạt nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ là *người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải* quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo Đ là con Liệt sĩ nên bị cáo được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo L có 03 con, lớn nhất sinh năm 2017 và nhỏ nhất sinh năm 2023, đang độ tuổi đi học, là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét tình tiết giảm nhẹ nêu trên nên Hội đồng xét xử áp dụng thêm cho bị cáo L.

Ngoài các tình tiết giảm nhẹ đã liệt kê thì các bị cáo không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ nào khác tại cấp phúc thẩm.

Từ những phân tích trên, căn cứ tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, nhân thân các bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự đã nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt các bị cáo L, X1 09 tháng tù, bị cáo Đ 06 tháng tù là phù hợp, đủ tác dụng răn đe và phòng ngừa chung. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Đ, L, X1; giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận, Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên các bị cáo L, X1 và Đ phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 172, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị Ly L.

Căn cứ khoản 1 Điều 172, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trương Thị X.

Căn cứ khoản 1 Điều 172; các điểm s, x khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trần Thị Đ.

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Ly L, Trương Thị X và Trần Thị Đ. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 11/2026/HS-ST ngày 27/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Gia Lai về phần hình phạt đối với các bị cáo.

2. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ly L 09 (chín) tháng tù về tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

3. Xử phạt bị cáo Trương Thị X 09 (chín) tháng tù về tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

4. Xử phạt bị cáo Trần Thị Đ 06 (sáu) tháng tù về tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

5. Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Thị Ly L, Trương Thị X và Trần Thị Đ mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

6 Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 2 – Gia Lai;
- VKSND khu vực 2, tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 2, tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan HSNV Công an tỉnh Gia Lai;
- Phòng GD, KT, TT và THA TAND tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tiến Sỹ